

Bản án số: 107/2023/DS-PT
Ngày 25 - 8 -2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Văn Viên

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung
Ông Đặng Văn Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2023/TLPT-DS, ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST, ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2023/QĐPT-DS, ngày 21 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 278/2023/QĐ-PT, ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị T (Ch), sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị T: Ông Đặng Văn C, Luật sư của Văn phòng luật sư Đặng Văn C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Mỹ C1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ C1: Anh T1 Trần Thế N, sinh năm 1990; địa chỉ số G khóm A, phường G, TP ., tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2023” (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ C1: Ông Kim Ron T2, là Luật sư của Công ty L1, thuộc đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn S, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

2. Anh Lê Hoàng N1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị T là nguyên đơn và bà Trần Thị Mỹ C1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/6/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Từ năm 2019 đến ngày 15/5/2020 (âm lịch), bà T có làm đầu thảo của nhiều dây hui, bà Trần Thị Mỹ C1 có tham gia các dây hui như sau:

1. *Dây hui thứ nhất:* Dây hui khai ngày 10/6/2019 (âm lịch), loại hui 20.000.000 đồng/tháng, có 21 phần (hui mần vào ngày 10/01/2021 âm lịch), trong đó bà C1 có tham gia 01 phần, hình thức bốc thăm, ai kêu cao thì người đó hót, đầu thảo hưởng huê hồng 10.000.000 đồng/phần. Sau khi tham gia bà C1 tham gia góp hui được 05 lần, đến lần thứ 6 (ngày 10/11/2019 âm) thì bà C1 kêu số tiền 4.400.000 đồng và hót được số tiền 326.000.000 đồng, bà T đã giao đủ số tiền này cho bà C1. Sau khi hót hui bà C1 đóng hui chết được 07 lần (năm 2019 âm lịch có hai tháng 4), còn lại bà C1 chưa đóng là 8 lần hui chết với số tiền bằng 160.000.000 đồng.

2. *Dây hui thứ hai:* Hui khai ngày 25/9/2019 (âm lịch), loại hui 20.000.000 đồng/tháng, có 21 phần (hui mần ngày 25/4/2021 âm lịch), bà C1 tham gia 01 phần, hình thức bốc thăm ai kêu cao thì người đó hót, đầu thảo hưởng huê hồng 10.000.000 đồng/phần. Sau khi tham gia, bà C1 có góp hui được 10 lần, đến lần thứ 12 (ngày 25/7/2020 âm) thì kêu hót số tiền 5.550.000 đồng và hót được số tiền bằng 334.500.000 đồng. Vào ngày 23/8/2020 (âm lịch) bà T nhờ cháu tên Lê Hoàng N1 đến nhà bà C1 giao số tiền bằng 140.000.000 đồng, còn lại 194.350.000 đồng bà T trừ vào số tiền chàng hui cho bà C1 ở lần khai thứ 11 với số tiền hui tràng bằng 15.150.000 đồng và 09 lần hui chết bà C1

chưa đóng bằng 180.000.000 đồng. Sau khi cân trừ xong dây hụi này bà C1 còn nợ lại bà T số tiền bằng 650.000 đồng.

3. *Dây hụi thứ ba:* Hụi khai ngày 30/3/2020 (âm lịch), loại hụi 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần (hụi mãn ngày 30/10/2021 âm lịch), bà C1 tham gia 02 phần, hình thức bốc thăm ai kêu cao thì người đó hốt, đầu thảo hưởng huê hồng 5.000.000 đồng/phần. Sau khi tham gia, bà C1 góp hụi được 03 lần thì ngưng cho đến nay (do năm 2020 nhuận hai tháng 4) và bà đã chằng hụi từ ngày 30/5/2020 đến ngày 30/12/2020 là 8 tháng (tràng mỗi tháng 7.925.000 đồng x 02 phần) với số tiền 126.800.000 đồng. Đến lần thứ 12 (ngày 30/01/2021 âm lịch) thì bà C1 kêu số tiền 2.150.000 đồng và lãnh hụi được 351.300.000 đồng (do bà C1 tham gia 02 phần nên bà để bà C1 hốt một lần 02 phần) nhưng bà không có giao tiền cho bà C1. Sau khi hốt hụi còn 09 lần bà C1 chưa đóng là 180.000.000 đồng. Đối với số tiền bà C1 hốt hụi thì bà để trừ vào số tiền chằng hụi là 126.800.000 đồng và 09 lần hụi chưa đóng 180.000.000 đồng, sau khi cân trừ bà còn nợ lại bà C1 số tiền 44.500.000đ.

4. *Dây hụi thứ tư:* Hụi khai ngày 15/5/2020 (âm lịch), loại hụi 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần (hụi mãn ngày 15/01/2022 âm lịch), bà C1 tham gia 01 phần, hình thức bốc thăm ai kêu cao thì người đó hốt, đầu thảo hưởng huê hồng 5.000.000 đồng/phần. Sau khi tham gia, bà C1 kêu hốt lần đầu số tiền 2.200.000 đồng và lãnh hụi bằng 155.000.000 đồng và bà đã giao đủ tiền hụi cho bà C1. Sau khi hốt hụi thì bà C1 không đóng hụi chết 20 lần bằng 200.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hụi bà C1 còn nợ bà T là: 160.000.000 đồng + 650.000 đồng + 200.000.000 đồng = 360.650.000 đồng trừ đi số tiền bà còn nợ bà C1 ở dây hụi thứ 3 là 44.200.000 đồng thì bà C1 còn nợ lại bà 316.150.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C1 phải có nghĩa vụ trả tiền hụi còn nợ của 04 dây hụi là 316.150.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- Theo bị đơn bà Trần Thị Mỹ C1 có ý kiến trình bày:

Bà C1 thừa nhận có tham gia 04 dây hụi do bà Huỳnh Thị T làm đầu thảo gồm các dây hụi như sau:

1. *Dây hụi thứ nhất:* Hụi khai ngày 10/6/2019 (âm lịch), loại hụi 20.000.000 đồng/tháng, có 21 phần, bà C1 tham gia một phần, hụi mãn ngày 10/01/2021 âm lịch. Bà kêu hốt lần thứ 6 (ngày 10/11/2019 âm lịch) và hốt được số tiền 326.000.000 đồng (đã trừ tiền huê hồng), bà đã nhận đủ số tiền hụi bà T giao. Sau khi hốt hụi, bà đã đóng hụi chết cho bà T (từ ngày 10/12/2019 đến ngày 10/8/2020 âm lịch) được 10 lần, còn lại 05 lần chưa đóng là 100.000.000 đồng. Bà T cho rằng bà chưa đóng 07 lần hụi chết bằng 160.000.000 đồng là không đúng.

2. *Dây hụi thứ hai:* Hụi khai ngày 25/9/2019 (âm lịch), loại hụi 20.000.000 đồng/ tháng, có 21 phần, bà có tham gia một phần, hụi mãn ngày

25/4/2021 âm lịch. Bà đóng được 11 lần đến lần thứ 12 (ngày 25/7/2020 âm lịch) bà kêu hốt số tiền 5.500.000 đồng, hốt được số tiền 334.500.000 đồng nhưng bà T không giao tiền hui nên bà không đóng 09 lần hui chết là 180.000.000 đồng. Vào ngày 25/8/2020 âm lịch vợ chồng bà T có đến nhà kêu bà đóng 01 lần hui chết và hứa sẽ sắp xếp đưa tiền hui đã hốt nhưng bà T vẫn không đưa tiền hui cho bà, bà có đến đòi nhiều lần nhưng bà T không giao. Việc bà T cho rằng có nhờ cháu tên Lê Hoàng N1 giao 140.000.000 đồng là không có vì bà không quen biết anh N1. Sau khi cần trừ tiền hui hốt chưa giao là 334.500.000 đồng và tiền bà chưa đóng hui chết 09 lần là 180.000.000 đồng thì bà T còn nợ lại bà số tiền là 154.500.000 đồng (334.500.000 đồng – 180.000.000 đồng = 154.500.000 đồng).

3. *Dây hui thứ ba*: Hui khai ngày 03/3/2020 (âm lịch), loại hui 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần, bà C1 tham gia 02 phần, hui mãn ngày 30/10/2021 (âm lịch). Đối với 02 dây hui này bà đóng hui sống đến ngày 30/8/2020 âm lịch được 07 lần (do nhuận 02 tháng 4) với số tiền 112.000.000 đồng thì ngưng đóng với lý do bà T không giao tiền hui của dây hui khai ngày 25/9/2019 âm lịch nên bà không đóng hui nữa. Đối dây hui này bà T nợ lại bà 112.000.000 đồng.

4. *Dây hui thứ tư*: Hui khai ngày 15/5/2020 (âm lịch), loại hui 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần, bà C1 tham gia một phần, hui mãn ngày 15/01/2022 âm lịch. Lần khai đầu tiên thì bà kêu 2.000.000 đồng, hốt được số tiền 155.000.000 đồng, bà đã nhận đủ số tiền. Sau khi hốt hui bà có đóng hui chết 04 lần đến ngày 15/8/2020 âm lịch thì ngưng cho đến nay. Dây hui này bà thừa nhận còn nợ bà T 17 lần chưa đóng là 170.000.000 đồng.

Trong 04 dây hui nêu trên bà C1 thừa nhận còn nợ tiền hui bà T ở dây hui thứ 1 và thứ 4 là: 100.000.000 đồng + 170.000.000 đồng = 270.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T còn thiếu tiền các dây hui thứ 2 và dây hui thứ 3 với tổng số tiền là 266.500.000.000 đồng. Sau khi cần trừ thì bà còn nợ bà T số tiền là 3.500.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S trình bày*: Ông là chồng của bà Huỳnh Thị T, ông có biết việc bà T làm đầu thảo nhiều dây hui. Khoảng năm 2021 bà T bệnh nên ông có chở bà T đến nhà bà C1 để gom hui và tính sổ hui 02 lần nhưng không nhớ cụ ngày, tháng. Lần đầu thì giữa bà T và bà C1 có tính sổ và nhờ ông ghi viết đối chiếu sổ sách hui nhưng ông không biết bà C1 tham gia mấy phần, loại hui bao nhiêu tiền mà chỉ nhớ bà C1 nợ T là 94.000.000 đồng ngày 14/5/2021, lúc đó hui chưa mãn; hiện tại không nhớ nội dung đã ghi và cũng không có giữ lại biên nhận mà do bà C1 giữ. Đối với số tiền bà C1 nợ ông không có yêu cầu gì nên thống nhất giao cho bà T quyết định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng N1 có ý kiến trình bày*: Ông chỉ là người làm công cho bà T, vào ngày 23/8/2020 bà T có đưa số tiền 140.000.000 đồng để anh đưa cho bà C1 và nói là tiền hui, bà C1 trực tiếp

nhận tiền của anh nhưng không có làm biên nhận với anh, lúc giao tiền thì có một số người làm công cho bà C1 thấy nhưng ông không biết rõ họ tên.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST, ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T.

Buộc bà Trần Thị Mỹ C1 có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị T 93.500.000 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và bà T không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/4/2023 bà Huỳnh Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà buộc bà Trần Thị Mỹ C1 trả số tiền bằng 316.150.000 đồng.

Ngày 25/4/2023 bà Trần Thị Mỹ C1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ còn nợ lại bà Huỳnh Thị T số tiền hui bằng 3.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo, người đại diện hợp pháp của bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Xét thấy, việc tham gia góp hui các bên thống nhất về thời gian, số lần tham gia hui của bốn dây hui, các bên tham gia góp hui nhiều năm nên việc giao tiền không có làm biên nhận. Đối với dây hui thứ nhất và thứ tư thì bà Truyền thống n, không kháng cáo dây hui này, việc kháng cáo của bị đơn đối với hai dây hui này thì bà T không đồng ý. Đối với dây hui thứ hai bà T có giao cho bà C1 140.000.000 đồng, do tin tưởng với nhau nên bà T không có làm biên nhận nhưng thông qua anh Nghĩa là người giao và có anh S1 chứng kiến, bà C1 có nhiều lời khai mâu thuẫn có lúc bà khai đóng hui sống được 11 lần có lúc bà khai đóng hui sống được 13 lần, tại biên bản đối chất bà C1 khai bà đóng 11 lần và hốt lần thứ 12, như vậy trong dây hui này bà C1 khai không thống nhất. Đối với dây hui thứ ba, bà C1 cho rằng đóng được 06 lần hui sống bà T còn thiếu của bà bằng 112.000.000 đồng, có lúc bà C1 khai đóng 07 lần thì ngưng không đóng, còn bà T chỉ thừa nhận bà C1 đóng được 3 lần hui sống. Tòa án cấp sơ

thẩm dựa vào lời khai của bà Huỳnh Thanh N2 cho rằng dây hui thứ ba bề hui ở lần 12 là không đúng, trong dây hui này có các hui viên khác trong cùng dây hui khai đã nhận hui ở lần 14, 19, 20, 21 nên dây hui này đã có các hui viên nhận hui lần cuối cùng và bà T đã giao tiền cho hui viên lãnh hui, do đó bà T đã choàng cho bà C1 đến khi mǎng hui. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Xét thấy việc tham gia góp hui giữa bà T và bà C1 không rõ ràng, bà T chưa nộp đủ danh sách hui viên mà vụ án chỉ dựa trên cơ sở lời khai của các bên đương sự. Đối với 04 dây hui này bà C1 cho rằng dây thứ 2 và thứ 3 bà T còn nợ bà C1 bằng 266.500.000 đồng. Dây hui thứ nhất và thứ tư tòa sơ thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T thì bà C1 không đồng ý, vì bà C1 chỉ thừa nhận dây như nhất còn nợ bằng 100.000.000 đồng và dây thứ tư còn nợ là 170.000.000 đồng, bà T không đưa ra căn cứ nào chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ. Sau khi bà C1 cản trừ nghĩa vụ của bốn dây hui thì bà C1 còn nợ bà T bằng 3.500.000 đồng. Đối với số tiền 140.000.000 đồng anh N1 cho rằng có giao tiền cho bà C1 là không có, bà C1 không có nhận tiền từ anh N1, tại phiên tòa phúc thẩm bà T cho rằng có anh S1 là anh ruột bà T chứng kiến việc giao tiền, tại cấp sơ thẩm bà T không trình bày vấn đề này, mặc khác anh S1 là anh ruột của bà T nên ý kiến của anh S1 là không đáng tin cậy. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà C1, bác yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của bà T.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy dây hui thứ nhất và thứ tư, bà C1 kháng cáo là không có căn cứ chấp nhận vì bà C1 không chứng minh được việc đóng hui chết cho bà T sau khi hốt hui. Đối với dây hui thứ hai và thứ ba, nhận thấy dây thứ hai, hai bên thống nhất số lần chưa đóng hui chết, tuy nhiên việc giao hui bà T3 cho rằng có giao 140.000.000 đồng cho bà C1 nhưng không có giấy tờ gì chứng minh, bà C1 không thừa nhận việc nhận tiền nên không chấp nhận kháng cáo của bà T đối với số tiền này. Đối với dây hui thứ 3, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bà N2 cho rằng dây hui này bề hui nên buộc bà T trả 112.000.000 đồng cho bà C1 là không phù hợp với các chứng cứ khác như lời khai của các hui viên khác trong cùng dây hui xác định dây hui này có người hốt ở các lần còn lại, nên dây hui này mǎng và bà T chàng hui cho bà C1 là có căn cứ, do đó kháng cáo của bà T ở dây hui thứ ba là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Bà **T** làm đầu thảo 04 dây hội tháng, trong đó dây hội thứ nhất mở ngày 10/6/2019 (âl) loại hội 20.000.000 đồng/tháng, có 21 phần và bà **C1** tham gia 01 phần, bà **C1** kêu hốt ở lần thứ 6 (ngày 10/11/2019) với số tiền lãnh hội bằng 326.000.000 đồng (sau khi trừ đầu thảo) và bà **T** đã giao đủ số tiền hội này; Dây hội thứ 2 mở ngày 25/9/2019 (âl) loại hội 20.000.000 đồng/tháng, có 21 phần trong đó bà **C1** tham gia 01 phần và kêu hốt ở lần khai thứ 12 với số tiền bằng 334.500.000 đồng (sau khi trừ tiền đầu thảo); Dây hội thứ 3 mở ngày 30/3/2020 (âl) loại hội 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần và bà **C1** tham gia 02 phần; Dây hội thứ 4 mở ngày 15/5/2020 (âl), loại hội 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần trong đó bà **C1** tham gia một phần và kêu hốt lần đầu với số tiền lãnh hội bằng 155.000.000 đồng (sau khi trừ đầu thảo) và bà **T** đã giao đủ số tiền này. Việc tham gia góp hội, lãnh hội không có sổ sách, không có ký nhận giao nhận tiền lãnh hội, nhưng đây là tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận, nên không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[02] Xét kháng cáo của bà **Huỳnh Thị T** và bà **Trần Thị Mỹ C1**:

- Xét dây hội thứ nhất, mở ngày 10/6/2019 (âl) loại hội 20.000.000 đồng/tháng, bà **T** và bà **C1** thống nhất bà **C1** kêu hốt lần khai thứ 6 và đã lãnh hội xong, hội đã mãng vào ngày 10/01/2021 (âl). Tuy nhiên, sau khi hốt hội bà **T** cho rằng bà **C1** chỉ đóng hội chết được 07 lần, còn 08 lần hội chết với số tiền 160.000.000 đồng chưa đóng, do đó bà **T** phải choàng hội chết cho bà **C1** đến khi mãng hội. Bà **C1** cho rằng bà đóng hội chết được 10 lần, còn lại 05 lần hội chết bằng 100.000.000 đồng bà còn nợ bà **T**. Xét thấy bà **C1** cho rằng đóng hội chết được 10 lần, nhưng việc đóng hội không có giấy tờ, hay chứng cứ nào khác chứng minh bà đóng được 10 lần hội chết như bà trình bày. Nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà **C1** có trách nhiệm trả số tiền hội chết bằng 160.000.000 đồng cho bà **T** là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của bà **C1** ở dây hội này.

- Xét dây hội thứ 02, mở ngày 25/9/2019 (âl), loại hội 20.000.000 đồng, có 21 phần bà **C1** tham gia 01 phần và kêu hốt lần khai thứ 12, được số tiền 334.500.000 đồng. Bà **T** cho rằng do bà **C1** không đóng hội sống ở lần khai thứ 11 với số tiền bằng 15.150.000 đồng, nên bà chỉ giao cho bà **T** 140.000.000 đồng đưa cho anh **Lê Hoàng N1** giao cho bà **C1**, còn lại số tiền 194.350.000 đồng thì bà cần trừ tiền hội sống ở lần thứ 11 với số tiền 15.150.000 đồng và 09 lần hội chết còn lại bằng 180.000.000 đồng, nên dây hội này bà **C1** còn nợ lại bà số tiền bằng 650.000 đồng. Phía bà **C1** cho rằng bà lãnh hội được số tiền 334.500.000 đồng nhưng bà **T** không giao hội nên bà không đóng 09 lần hội chết bằng 180.000.000 đồng cho bà **T**, bà **C1** không thừa nhận có nhận số tiền

140.000.000 đồng từ anh **Lê Hoàng N1**, ở đây hội này bà **T** còn nợ lại bà bằng 185.000.000 đồng. Xét thấy, việc bà **T** thừa nhận bà Châu lãnh hội bằng 334.500.000 đồng, bà cho rằng đã nhờ anh **N1** giao cho bà **C1** 140.000.000 đồng nhưng bà **C1** không thừa nhận, việc giao tiền với bà **C1** thì anh **N1** không có làm biên nhận, cũng không ai chứng kiến việc giao tiền này, do đó bà **T** phải có nghĩa vụ trả số tiền 140.000.000 đồng cho bà **C1**. Đối với số tiền còn lại 194.350.000 đồng thì bà **T** giữ lại để cản trừ tiền hội sống ở lần khai thứ 11 với số tiền 15.150.000 đồng và 09 lần hội chết bằng 180.000.000 đồng, lời trình bày của bà **T** là có căn cứ vì ở lần khai thứ 11, bà **C1** không chứng minh được có đóng hội sống bằng 15.150.000 đồng cho bà **T** để giao cho hội viên lãnh hội hay không, nên bà **C1** phải thực hiện nghĩa vụ đóng hội sống ở lần khai thứ 11 bằng 15.150.000 đồng. Trong đây hội này, sau khi cản trừ nghĩa vụ giữa hai bên thì bà **T** còn nợ bà **C1** số tiền bằng 139.350.000 đồng (334.500.000 đồng – 15.150.000 đồng – 180.000.000 đồng = 139.350.000 đồng). Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà **T** sửa đây hội mở ngày 25/9/2019.

- Xét đây hội thứ 3 mở ngày 30/3/2020 (âl) loại hội 10.000.000 đồng/tháng, có 21 phần trong đó bà **C1** tham gia 02 phần. Bà **T** cho rằng sau khi tham gia bà **C1** góp hội được 03 lần thì ngưng cho đến nay (do năm 2020 nhuận hai tháng 4) nên bà đã chàng hội sống cho bà **C1** từ ngày 30/5/2020 đến ngày 30/12/2020 là 8 tháng (mỗi tháng 7.925.000 đồng x 02 phần) với số tiền 126.800.000 đồng. Đến lần thứ 12 (30/01/2021 âm lịch) thì bà **C1** kêu 2.150.000 đồng hốt cả hai phần lãnh hội với số tiền 351.300.000 đồng, nhưng bà chưa giao tiền cho bà **C1**, do bà **C1** còn nợ ở đây hội thứ nhất và đây hội thứ hai, tiền chàng hội 126.800.000 đồng và 09 lần hội chết không đóng 180.000.000 đồng thì bà **C1** còn nợ lại bà 116.150.000 đồng. Bà **C1** cho rằng sau khi tham gia thì bà có đóng hội sống được 07 lần (từ ngày 03/3/2020 đến ngày 30/8/2020 âm lịch do nhuận 02 tháng 4) với số tiền 112.000.000 đồng thì bà ngưng đóng với lý do bà **T** không giao tiền hội của đây hội khai ngày 25/9/2019 âm lịch nên bà không đóng nữa. Xét thấy, bà **C1** cho rằng bà đóng hội sống được 7 lần với số tiền 112.000.000 đồng nhưng bà **C1** không chứng minh được việc đóng 7 lần này bằng 112.000.000 phía bà **T** chỉ thừa nhận đóng 03 lần thì ngưng. Trong đây hội này, bà **C1** cho rằng bà chưa hốt nên bà **T** còn nợ bà 112.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà **Huỳnh Thanh N2** tên trong đây hội là “Ỗ Ngôn” khai đây hội này đến lần khai thứ 10 thì bế hội, từ đó chấp nhận yêu cầu của bà **C1** buộc bà **T** trả số tiền 112.000.000 đồng là chưa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. Bởi lẽ, đây hội này đã mặng vào ngày 30/10/2021 (âl) qua xác minh các hội viên khác trong đây hội như: Bà **Vương Bảo N3** khai bà hốt hội ở lần khai thứ 14 (BL 148), bà **Thái Thị Huỳnh A** hốt hội ở lần khai thứ 20 và 21 (BL 151), bà **Châu Thị L** hốt hội ở lần khai thứ 19 (BL 156); một

sổ hội viên khác trong dây hội bà **Võ Thị Ú** có lời khai “bà đã hốt hội rồi nhưng không nhớ bao nhiêu tiền và không nhớ ở lần thứ mấy” (BL 149), bà **Trần Thị Mỹ H** tham gia ba phần nhưng hiện nay bà **H** đã chết. Từ đó cho thấy, dây hội này không hề hội ở lần thứ 10 như bà **N2** khai, vì có hội viên đã hốt ở lần 19, 20 và 21. Do đó thấy rằng lời khai của bà **T** là phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, trong dây hội này sau khi cân trừ nghĩa vụ giữa các bên bà **T** còn nợ bà **C1** 44.200.000 đồng.

- Xét dây hội thứ 4, hội mở ngày 15/5/2020 (âl), loại hội 10.000.000 đồng/tháng. Bà **C1**, bà **T** đều thống nhất bà **C1** kêu hốt lần đầu tiên và lãnh hội với số tiền bằng 155.000.000 đồng và bà **T** đã giao đủ. Sau khi hốt hội bà **C1** không đóng hội chết 20 lần bằng 200.000.000 đồng. Bà **C1** cho rằng sau khi hốt hội đóng được 4 lần bằng 40.000.000 đồng thì ngưng, bà còn nợ bà **T** 17 lần hội chết là 170.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà **C1** không có chứng cứ chứng minh đã đóng tiền hội cho bà **T** được 04 lần, vì nghĩa vụ chứng minh có đóng hội hay không thuộc về bà **C1**. Do đó, ở dây hội này bà **C1** còn phải trả lại cho bà **T** số tiền của 20 lần hội chưa đóng là 200.000.000 đồng.

[03] Như vậy, trong 04 dây hội nêu trên thì bà **T** còn nợ bà **C1** ở dây hội thứ 2 bằng 139.350.000 đồng và dây hội thứ 3 bằng 44.500.000 đồng, tổng số tiền bà **T** nợ bà **C1** bằng 183.850.000 đồng. Bà **C1** còn nợ bà **T** ở dây hội thứ nhất bằng 160.000.000 đồng và dây hội thứ 4 bằng 200.000.000 đồng, tổng số tiền bằng 360.000.000 đồng. Sau khi cân trừ nghĩa vụ thì bà **C1** phải có trách nhiệm trả cho bà **T** bằng 176.150.000 đồng (360.000.000 đồng – 183.850.000 đồng = 176.150.000 đồng).

[04] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[05] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[06] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[07] Về án phí sơ thẩm: Bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bà **C1** phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu của bà **T** được chấp nhận.

[08] Về án phí phúc thẩm: Bà **Huỳnh Thị T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà **Trần Thị Mỹ C1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Mỹ C1.

Sửa bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST, ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

1. Buộc bà Trần Thị Mỹ C1 có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền bằng 176.150.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp bằng 7.925.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006069 ngày 21/10/2021 và biên lai thu số 0012708 ngày 06/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Bà Huỳnh Thị T đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú để nhận lại số tiền chênh lệch bằng 925.000 đồng (Chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Buộc bà Trần Thị Mỹ C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 8.807.500 đồng (Tám triệu, tám trăm lẻ bảy ngàn, năm trăm đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015290 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

Bà Trần Thị Mỹ C1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà C1 đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015293 ngày 25/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Tổng Văn Viên